

防災マップのみかた

凡例 Legenda(ポルトガル語) / Chú thích(ベトナム語) / Legend(英語) / 凡例(中国語)

	指定避難所 Local de evacuação designado Nơi lánh nạn được chỉ định Designated Evacuation Location 指定避難所	●	市の防災関連機関 Órgãos municipais de prevenção de desastres Cơ quan liên quan đến phòng chống thảm họa của thành phố Municipal Disaster Prevention-Related Organization(Agency) 市防災相关机关	●	事業所内保育事業所 Creche Corporativa Cơ sở giữ trẻ trong nơi làm việc On-site Workplace Childcare Facilities 单位内保育事业所	—	高速自動車道 Auto piestas(via rápida) Đường cao tốc ô tô Expressway 高速公路
	指定緊急避難場所 Local de Evacuação de Emergência Designado Địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định Designated Emergency Evacuation Site 指定緊急避難場所	▲	県の防災関連機関 Órgãos municipais de prevenção de desastres Cơ quan liên quan đến phòng chống thảm họa của tỉnh Municipal Disaster Prevention-Related Organization(Agency) 県防災相关机关	⊗	高等学校・その他の学校 Colégio / Outras escolas Trường trung học phổ thông / các trường khác High School · Other Schools 高级中学 · 其他学校	—	国道 Avenida nacional Quốc lộ National Route 国道
	津波避難ビル Edifício de Evacuação do Tsunami Tòa nhà lánh nạn khi có sóng thần Tsunami Evacuation Building 海啸避难大楼	◆	国の防災関連機関 Órgãos provinciais de prevenção de desastres Cơ quan liên quan đến phòng chống thảm họa của quốc gia Prefectural Disaster Prevention-Related Organization(Agency) 国防災相关机关	⌘	小・中学校 Primário, Ginásio Trường tiểu học / trung học cơ sở Elementary or Junior High School 中小学	—	主要地方道 Principais vias locais Đường địa phương chính Main Regional Road 主要地方道路
	消防署 Posto de bombeiro Trạm cứu hỏa Fire Station 消防署	○	民間その他の防災関連機関 Locais privados de prevenção de desastres Các cơ quan tư nhân liên quan đến phòng chống thảm họa khác Private and other Disaster Prevention-Related Organization(Agency) 民间及其他防灾相关机关	—	行政界 Limites administrativos:nacional, regional, cidade, vila, aldeia Địa giới hành chính National, Prefectural, City, Town, Village Border 行政界	—	一般県道 Vias locais gerais Đường tỉnh thông thường General Prefectural Road 一般县道
	消防団 Bombeiro Voluntário Đội cứu hỏa Fire company 消防団	育	保育園 Creche Municipal Nhà trẻ Nursery School 保育園	—	大字界 Limite administrativo dos municípios (Oaza) Submunicipal (Oaza) Border 大字界	—	緊急輸送道路 Avenidas para escape em caso de emergência Tuyến đường vận chuyển khẩn cấp Emergency Transport Road 紧急输送道路
	基幹病院・統括医療機関 Hospital de referência / Instituição médica de coordenação Bệnh viện trọng điểm / Cơ quan y tế tổng quát Core Hospitals / Supervising Medical Institution 基干医院・统括医疗机构	幼	幼稚園 Jardim de Infância Trường mẫu giáo Kindergarten 幼儿园	—	鉄道 Vias férreas Đường sắt Railroad 铁道	—	津波避難経路 Percurso de refúgio em caso de maremoto Lộ trình sơ tán khi có sóng thần Tsunami Evacuation Route 海啸避难路径
	警察署・交番・駐在所 Delegacia de Polícia / Caixa de Polícia / Caixa de Polícia Residencial Đồn cảnh sát / Bốt cảnh sát / Trạm lưu trú Police Station / Police Box / Residential Police Box 警察局・派出所・办事处	⌚	認定こども園 Instituição de Educação Infantil Credenciada Trường mầm non được chứng nhận Certified Centers for Early Childhood Education and Care 认定儿童园	—	橋梁 Pontes Cầu Bridge 桥梁	—	ため池注意箇所 Possíveis áreas de perigo à volta de reservatórios Khu vực cần chú ý gần hồ chứa nước Designated possible danger area around reservoirs 贮水池注意地点
	屋外スピーカー Sistema de aviso sonoro público Loa phát thanh ngoài trời Outdoor Speakers 室外扬声器	小	小規模保育事業所 Instituição de Educação Infantil de Pequeno Porte Cơ sở giữ trẻ quy mô nhỏ Small-Scale Childcare Facilities 小规模保育事业所				

〔この地図は、東三河広域連合長の承認を得て、同連合発行の都市計画基本図を使用して作成したものである。〔承認番号〕7東三都(測)第1-7号〕
〔この地図の作成に当たっては、岡崎市の承認を得て、同市発行の1/10,000の都市計画基本図を使用した。〔7都第139号〕〕

津波災害警戒区域 Área de Alerta de Desastres de Tsunami / Khu vực cảnh báo thảm họa sóng thần
Tsunami Disaster Warning Area / 海啸灾害警戒区域

基準水位 (m)
Critérios de Nível de Água
Mức nước tiêu chuẩn
Water Level Criteria
基準水位

- 2.0～5.0m未満
- 1.0～2.0m未満
- 0.3～1.0m未満
- 0.3m未満
- (池など)

基準水位のイメージ
Imagem de Critérios de Nível de Água
Hình ảnh mực nước tiêu chuẩn
Water Level Criteria Image
基準水位示意图

浸水深+せき上げ高=「基準水位」

※「基準水位」は、津波浸水想定の水位に建築物等への衝突による水位の上昇を考慮して定める水位であり、地盤面からの高さで表示しています。津波の発生時における避難施設の避難上有効な高さ等の基準となるものです。詳細については、愛知県のホームページを参照下さい。

避難場所の高さが明確化

津波災害警戒区域

土砂災害(特別)警戒区域

土砂災害特別警戒区域
Área sob alerta especial de deslizamento de terra
Khu vực cảnh báo đặc biệt thảm họa sạt lở đất
Sediment-related disaster special warning area
泥沙灾害特别警戒区域

急傾斜地
Terreno íngreme
Khu vực sườn dốc đứng
Steep slopes
陡坡地

土石流
Avalanche de rochas e terras
Lũ bùn đá
Earth and rock avalanche
泥石流

土砂災害警戒区域
Área sob alerta de deslizamento de terra
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
Sediment-related disaster warning area
泥沙灾害警戒区域

地滑り
Deslizamentos
Trượt lở đất
Landslides
山体滑坡

土砂災害警戒区域
Área sob alerta de deslizamento de terra
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
Sediment-related disaster warning area
泥沙灾害警戒区域

